

Phụ lục I
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐẦU VÀO				
1	0101	Nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Bộ Khoa học và Công nghệ	
2	0102	Đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính
II. NHÓM TIÊU CHÍ KẾT QUẢ				
II.1. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo				
3	0201	Số lượng bài báo của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	
4	0202	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích của tổ chức, cá nhân Việt Nam	Bộ Khoa học và Công nghệ	
5	0203	Số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam	Bộ Khoa học và Công nghệ	
6	0204	Số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
7	0205	Số lượng văn bằng bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
8	0206	Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	
II.2. Kết quả chuyển giao và ứng dụng				
9	0207	Tỷ lệ sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản được ứng dụng, chuyển giao	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
10	0208	Giá trị chuyển giao của các sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
11	0209	Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	Bộ Khoa học và Công nghệ	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
12	0210	Giá trị các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	Bộ Khoa học và Công nghệ	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
III. NHÓM TIÊU CHÍ HIỆU QUẢ				
III.1. Hiệu quả kinh tế				
13	0301	Tỷ trọng đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GDP	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ
14	0302	Tỷ trọng đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào tăng trưởng GDP	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính
15	0303	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	Bộ Tài chính	
III.2. Hiệu quả đối với doanh nghiệp				
16	0304	Tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm mới	Bộ Khoa học và Công nghệ	
17	0305	Tỷ lệ chi phí quản lý, vận hành giảm nhờ chuyển đổi số	Bộ Khoa học và Công nghệ	
IV. NHÓM TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG				
IV.1. Tác động kinh tế				
18	0401	Tỷ trọng kinh tế số trong GDP	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính
19	0402	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ
20	0403	Giá trị gia tăng của sản phẩm các ngành kinh tế đóng góp vào GDP	Bộ Tài chính	

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
21	0404	Tổng doanh thu của các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung	Bộ Khoa học và Công nghệ	
22	0405	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công Thương
23	0406	Giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin	Bộ Khoa học và Công nghệ	
24	0407	Doanh thu từ dịch vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Bộ Khoa học và Công nghệ	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
IV.2. Tác động xã hội và môi trường				
25	0408	Tỷ lệ lao động làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Bộ Khoa học và Công nghệ	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
26	0409	Tỷ lệ người dân được tiếp cận cơ hội học tập suốt đời	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
27	0410	Tỷ lệ đơn vị hành chính áp dụng hệ thống giám sát, quản lý thông minh	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
28	0411	Mức độ số hóa tài nguyên văn hóa dân tộc	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
29	0412	Mức độ đổi mới sáng tạo trong phát huy giá trị văn hóa dân tộc	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
30	0413	Tỷ lệ cơ sở y tế ứng dụng công nghệ số trong khám, chữa bệnh	Bộ Y tế	
31	0414	Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số	Bộ Khoa học và Công nghệ	
32	0415	Tỷ lệ giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Bộ Tài chính
33	0416	Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng	Bộ Công Thương	
34	0417	Số lượng công nghệ môi trường được ứng dụng	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
IV.3. Tác động quản trị và dịch vụ công				
35	0418	Tỷ lệ kích hoạt tài khoản định danh điện tử cho người dân	Bộ Công an	
36	0419	Số lượng tài khoản VNeID của tổ chức, cá nhân	Bộ Công an	
37	0420	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến	Bộ Khoa học và Công nghệ	
38	0421	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên cổng Dịch vụ công quốc gia	Văn phòng Chính phủ	
39	0422	Mức độ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ công trực tuyến	Bộ Khoa học và Công nghệ	
40	0423	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Bộ Khoa học và Công nghệ	
41	0424	Số lượng giao dịch qua Nền tảng điều phối, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	Bộ Khoa học và Công nghệ	
42	0425	Số lượng chứng thư chữ ký số đã cấp	Bộ Khoa học và Công nghệ	
IV.4. Tác động tổng hợp				
43	0426	Chỉ số Phát triển Chính phủ điện tử	Bộ Khoa học và Công nghệ	
44	0427	Chỉ số An toàn thông tin mạng toàn cầu	Bộ Công an	
45	0428	Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)	Bộ Khoa học và Công nghệ	
46	0429	Chỉ số Phát triển con người (HDI)	Bộ Tài chính	